



PHỤ LỤC 102
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT NGẠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
A	XÃ CÁT NGẠN			
I	Đường Quốc lộ			
1	Đường Quốc lộ 46C	Từ Rú Yên (thửa số 4, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 67))	Nhà thờ họ Bùi Gia (thửa số 810, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	3.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C	Từ cây xăng Hải Hoàn (thửa số 185, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	Trạm y tế xã Cát Văn (thửa số 1794, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 46C	Từ UBND xã Cát Văn (thửa số 140, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	Trạm y tế xã Cát Văn (thửa số 1794, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	4.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C	Cầu Treo (thửa số 134, tờ bản đồ số 50)	Nga Mậu (thửa số 228, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
5	Đường Quốc lộ 46C	Ông Hỷ (Bích) (thửa số 194, tờ bản đồ số 50)	Anh Sơn (Cát Văn 249) (thửa số 268, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
6	Đường Quốc lộ 46C	Bà Minh (106) (thửa số 285, tờ bản đồ số 50)	Bà Lam (thửa số 72, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
7	Đường Quốc lộ 46C	Bà Thìn (thửa số 89, tờ bản đồ số 43)	Bà Anh (thửa số 108, tờ bản đồ số 43)	4.000.000
8	Đường Quốc lộ 46C	Bưu điện (thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	Trường THCS cũ (thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	4.000.000
9	Đường Quốc lộ 46C	Ông Nhiên (thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Cầu xã (thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	4.000.000
10	Đường Quốc lộ 46C	Bà Nhung Phúc (thửa số 25, tờ bản đồ số 37)	Trường TH Phong Thịnh (thửa số 5, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
11	Đường Quốc lộ 46C	Ông Cát (thửa số 94, tờ bản đồ số 33)	Thu Phong (thửa số 118, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
12	Đường Quốc lộ 46C	Bà Liên Khai (thửa số 86, tờ bản đồ số 33)	Cầu xã (thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
13	Đường Quốc lộ 46C	Ông Long (thửa số 2, tờ bản đồ số 51)	Ông Mậu (thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	4.000.000
14	Đường Quốc lộ 46C	Bà Duật (thửa số 9, tờ bản đồ số 11)	Hà Long (thửa số 47, tờ bản đồ số 11)	4.000.000

5

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
II	Đường huyện 362			
1	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Cầu Treo (thửa số 171, tờ bản đồ số 50)	Hiển Sinh (thửa số 130, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
2	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Tri (thửa số 34, tờ bản đồ số 49)	Ông Hạnh (thửa số 48, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
3	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Bà Hoa (thửa số 73, tờ bản đồ số 49)	Cầu Treo (thửa số 143, tờ bản đồ số 49)	5.500.000
4	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Niêm Vân (thửa số 74, tờ bản đồ số 49)	Cầu Ma Ca (thửa số 78, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
5	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Lộc (thửa số 27, tờ bản đồ số 48)	Ông Quyết (thửa số 29, tờ bản đồ số 48)	2.200.000
6	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Cầu Ma Ca, xóm Đồng Hoà (thửa số 124, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	Nhà ông Phan Văn Hùng, xóm Thuận Hoà (thửa số 44, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	2.000.000
7	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Hoà (thửa số 42, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 83))	Ông Quế (thửa số 11, tờ bản đồ số 57 (tờ bản đồ mới số 132))	2.000.000
8	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Bà Hải (thửa số 03, tờ bản đồ số 57 (tờ bản đồ mới số 132))	Ông Thanh (thửa số 21, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 112))	2.000.000
9	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Sơn (thửa số 41, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 112))	Ông Thắng (thửa số 16, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 108))	2.000.000
10	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ôngng Thắng (thửa số 16, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 108))	Ôngng Đề (thửa số 21, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 113))	2.000.000
III	Đường xã			
1	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ông Trí (thửa số 281, tờ bản đồ số 50)	Ông Hợi (thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	2.600.000
2	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Quốc lộ 46C (thửa số 120, tờ bản đồ số 33)	Hằng Kỳ (thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	950.000
3	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Giáp (thửa số 62, tờ bản đồ số 34)	Lợi Khương (thửa số 3, tờ bản đồ số 34)	900.000
4	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ngân hành (thửa số 42, tờ bản đồ số 49)	Hùng Hằng (thửa số 54, tờ bản đồ số 49)	3.000.000
5	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Anh Hà (thửa số 65, tờ bản đồ số 42)	Cô Hương (thửa số 85, tờ bản đồ số 42)	2.100.000
6	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ông Thường (thửa số 89, tờ bản đồ số 42)	Trường THPT TC3 (thửa số 92, tờ bản đồ số 42)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
7	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Thuận (thửa số 81, tờ bản đồ số 29)	Cầu Ván (thửa số 5, tờ bản đồ số 29)	900.000
8	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Hiếu (thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Cầu Ván (thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	900.000
9	Đường xã	Ngã tư Thuận Hoà (thửa số 58, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Nhà văn hoá xóm Thuận Hoà (thửa số 58, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	1.200.000
10	Đường xã	Nhà Văn Hoà xóm Thuận Hoà (thửa số 6, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Trường Tiểu học Nho Hoà (thửa số 13, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 166))	1.200.000
11	Đường xã	Cầu Cửa Hàng (thửa số 44, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Trường Tiểu học Nho Hoà (thửa số 29, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	1.200.000
12	Đườn xóm Mới- 1B	Bà Hải (thửa số 12, tờ bản đồ 59 (tờ bản đồ mới số 134))	Anh Phúc (thửa số 2, tờ bản đồ số 49 (tờ bản đồ mới số 124))	1.200.000
13	Nghĩa trang liệt sỹ- Nhà văn hoá Nho Liên- Thanh Hòa	NTLS (thửa số 34, tờ bản đồ 57 (tờ bản đồ mới số 132))	Ông Bình (thửa số 167, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 128))	1.200.000
14	Nghĩa trang liệt sỹ- Nhà văn hoá Nho Liên- Thanh Hòa	Bà Thám (thửa số 159, tờ bản đồ 53 (tờ bản đồ mới số 128))	Anh Sỹ (thửa số 12, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 123))	1.200.000
IV	Các khu dân cư các xóm			
1	Xóm 1			
1.1	Đường trục xóm	Từ bà Minh (thửa số 15, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 67))	đến ông Lưu (thửa số 23, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	550.000
1.2	Đường trục xóm	Từ ông Minh (thửa số 39, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến bà Thủy Tuấn (thửa số 258, 154, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.3	Đường trục xóm	Từ ông Việt (thửa số 217, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	đến ông Hường (thửa số 204, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.4	Đường trục xóm	Từ ông Hà (thửa số 347, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	đến ông Cát (thửa số 167, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.5	Đường trục xóm	Từ ông Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 76))	đến ông Hoà (thửa số 234, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 76))	500.000
1.6	Đường trục xóm	Từ ông Hằng (thửa số 272, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến Rú cây tắt (thửa số 222, 348, 196, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.7	Đường trục xóm	Từ bà Kiềm (thửa số 01, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến ông Tuấn (thửa số 534, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	500.000
1.8	Đường trục xóm	Từ ông Nam (thửa số 55, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến Nhà thờ họ Bùi Bá (thửa số 78, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
1.9	Đường trục xóm	Từ ông Liên (thửa số 339, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến ông Hải (thửa số 476, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.10	Đường trục xóm	Từ ông Giai (thửa số 161, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hải (thửa số 366, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.11	Đường trục xóm	Từ ông Liên (thửa số 163, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến Nhà thờ Nguyễn Hoàng (thửa số 158, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.12	Đường trục xóm	Từ bà Loan Cơ (thửa số 227, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến bà Huê (thửa số 1104, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.13	Đường trục xóm	Từ ông Trường (thửa số 81, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Từ (thửa số 153, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.14	Đường trục xóm	Từ bà Bốn (thửa số 10, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Khánh (thửa số 54, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.15	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			500.000
2	Xóm 2			
2.1	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 346, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hải (thửa số 486, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.2	Đường trục xóm	Từ ông Thiệm (thửa số 785, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Lượng (thửa số 1050, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.3	Đường trục xóm	Từ bà Uyên (thửa số 874, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hợp (thửa số 01, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
2.4	Đường trục xóm	Từ bà Tội (thửa số 82, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Kỷ (thửa số 252, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.5	Đường trục xóm	Từ ông Hoa (thửa số 275, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Ngọ (thửa số 58, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.6	Đường trục xóm	Từ bà Uyên (thửa số 545, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Lương (thửa số 812, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.7	Đường trục xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 2 (thửa số 1042, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến bà Đào (thửa số 19, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
2.8	Đường trục xóm	Từ ông Hảo (thửa số 06, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Hạnh (thửa số 95, 69, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.9	Đường trục xóm	Từ bà Hoà (thửa số 371, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Niêm (thửa số 531, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.10	Đường trục xóm	Từ ông Thường (thửa số 110, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Bảo (thửa số 103, 78, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.11	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
3	Xóm 3			
3.1	Đường trục xóm	Từ ông Thông (thửa số 150, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Thân (thửa số 558, 192, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.2	Đường trục xóm	Từ ông Quyền (thửa số 544, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Phụng (thửa số 651, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.3	Đường trục xóm	Từ bà Xuân (thửa số 554, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ao Chợ Độc (thửa số 783, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.4	Đường trục xóm	Từ ông Nhuận (thửa số 1082, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Luyện (thửa số 978, 834, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.5	Đường trục xóm	Từ bà Xuân (thửa số 137, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	đến ông Các (thửa số 741, 887, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.6	Đường ngõ xóm	Từ ông Hương (thửa số 833, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	đến ông Vội (thửa số 653, 830, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.7	Đường ngõ xóm	Từ ông Hùng (thửa số 645, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Xuân (thửa số 782, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.8	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			500.000
4	Xóm 4			
4.1	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 76, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến cô Hà (thửa số 150, 233, 981, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.2	Đường trục xóm	Từ bà Hiền (thửa số 152, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Tình (thửa số 247, 174, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.3	Đường trục xóm	Từ trường mầm non cát văn (thửa số 336, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Sơn (thửa số 306, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.4	Đường trục xóm	Từ bà Thám (thửa số 388, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Liên (thửa số 453, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.5	Đường trục xóm	Từ bà Quý (thửa số 437, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Nam (thửa số 504, 493, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.6	Đường trục xóm	Từ ông Hằng (thửa số 365, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Hào (thửa số 474, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.7	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 396, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Thân (thửa số 492, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.8	Đường trục xóm	Từ bà Quế (thửa số 18, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Lệ (thửa số 1360, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
4.9	Đường trục xóm	Từ ông Kiên (thửa số 1768, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Chúc (thửa số 888, 396, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	1.000.000
4.10	Đường trục xóm	Từ ông Miêng (thửa số 368, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Sửu (thửa số 449, 713, 415, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.11	Đường trục xóm	Từ bà Trung (thửa số 334, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Ất (thửa số 844, 444, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.12	Đường trục xóm	Từ bà Hoà (thửa số 834, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Hải (thửa số 1027, 1074, 947, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.13	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			500.000
5	Xóm 5			
5.1	Đường trục xóm	Từ bà Đồn (thửa số 814, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hồ (thửa số 35, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 106))	1.000.000
5.2	Đường trục xóm	Từ bà Thảo (thửa số 847, 846, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hồng (thửa số 58, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 106))	1.500.000
5.3	Đường trục xóm	Từ ông Hường (thửa số 515, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Lịch (thửa số 869, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.4	Đường trục xóm	Từ bà Thành (thửa số 595, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Diệp (thửa số 640, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.5	Đường trục xóm	Từ bà Nhậm (thửa số 513, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hào (thửa số 727, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.6	Đường trục xóm	Từ ông Hà (thửa số 777, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Oanh (thửa số 782, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.7	Đường trục xóm	Từ ông Quang (thửa số 778, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Vinh (thửa số 757, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.8	Đường trục xóm	Từ ông Thịnh (thửa số 452, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Liên (thửa số 716, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.9	Đường trục xóm	Từ bà Thân (thửa số 717, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Nam (thửa số 754, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.10	Đường trục xóm	Từ o Nguyệt (thửa số 543, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Liên (thửa số 611, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.11	Đường trục xóm	Từ anh Nga Cương (thửa số 935, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hợi (thửa số 799, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.12	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
6	Xóm 6			
6.1	Đường trục xóm	Từ ông Triều (thửa số 22, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Ninh (thửa số 379, 21, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.2	Đường trục xóm	Từ ông Quý (thửa số 421, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Bình (thửa số 527, 737, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.3	Đường trục xóm	Từ ông Nông (thửa số 556, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Nam (thửa số 554, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.4	Đường trục xóm	Từ ông Đông (thửa số 706, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến bà Tâm (thửa số 1027, 780, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.5	Đường trục xóm	Từ bà Lộc (thửa số 09, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Khoan (thửa số 396, 10, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.6	Đường trục xóm	Từ ông Phát (thửa số 1138, 1392, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến bà Loan (thửa số 577, 530, 560, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.7	Đường trục xóm	Từ ông Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Xuân (thửa số 238, 42, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.8	Đường trục xóm	Từ ông Hạnh (thửa số 535, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Nhung (thửa số 488, 340, 56, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.9	Đường trục xóm	Từ ông Túc (thửa số 31, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Hoan (thửa số 121, 1179, 1094, 1152, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
6.10	Đường trục xóm	Từ ông Hữu (thửa số 1131, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến bà Nam (thửa số 1172, 1157, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
6.11	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			500.000
7	Xóm 7			
7.1	Đường trục xóm	Từ ông Vợi (thửa số 335, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Hoá (thửa số 691, 769, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.2	Đường trục xóm	Từ ông Thề (thửa số 934, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Đào (thửa số 1222, 1544, 1226, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
7.3	Đường trục xóm	Từ ông Bá (thửa số 1150, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Cát (thửa số 1783, 1287, 1165, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.4	Đường trục xóm	Từ bà Liêm (thửa số 1430, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Quế (thửa số 1755, 1604, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.5	Đường trục xóm	Từ ông Toàn (thửa số 433, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Sỹ (thửa số 791, 1085, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
7.6	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			500.000
8	Xóm 8			
8.1	Đường trục xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 11 cũ (thửa số 374, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Lân (thửa số 704,504, 538, 435, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.2	Đường trục xóm	Từ ông Lân (thửa số 335, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Xón (thửa số 367, 415, 232, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.3	Đường trục xóm	Từ ông Tùng (thửa số 373, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Toại (thửa số 330, 468, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.4	Đường trục xóm	Từ ông Tuy (thửa số 500, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến bà Bình (thửa số 592, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.5	Đường trục xóm	Từ bà Viên (thửa số 358, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Quynh (thửa số 647, 359, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.6	Đường trục xóm	Từ ông Huế (thửa số 675, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Phụng (thửa số 764, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.7	Đường trục xóm	Từ ông Đan (thửa số 156, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến bà Mai (thửa số 299, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.8	Đường trục xóm	Từ bà Long (thửa số 750, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Thị (thửa số 765, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.9	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			500.000
9	Xóm Liên Chung			
9.1	Đường trục chính	Anh Hiền (thửa số 114, tờ bản đồ số 50)	Chùa Chung Linh (thửa số 56, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.2	Đường ngõ xóm	Anh Hiền (thửa số 157, tờ bản đồ số 50)	Bà Lý (thửa số 112, tờ bản đồ số 50)	3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
9.3	Đường trục chính	Ông Tâm (thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoa (thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.4	Đường ngõ xóm	Cầu Treo (thửa số 215, tờ bản đồ số 50)	Ông Trúc (thửa số 217, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.5	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (thửa số 155, tờ bản đồ số 50)	Bà Quế (thửa số 238, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.6	Đường ngõ xóm	Đội thuê (thửa số 237, tờ bản đồ số 50)	Ông Kiên (thửa số 219, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.7	Đường ngõ xóm	Ông Cận (thửa số 32, tờ bản đồ số 50)	Cô Trâm Thuyết (thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	3.750.000
9.8	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	Bà Nam (thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
9.9	Đường ngõ xóm	Công trường THPT TC3 (thửa số 13, tờ bản đồ số 50)	Thầy Thanh (thửa số 16, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
9.10	Đường ngõ xóm	Cô Hương Tuyền (thửa số 15, tờ bản đồ số 55)	Bà Tứ (thửa số 02, tờ bản đồ số 55)	3.250.000
9.11	Đường ngõ xóm	Ông Sơn Tám (thửa số 6, tờ bản đồ số 55)	Hoà Sỹ (thửa số 43, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
9.12	Đường trục chính	Nhà văn hóa (thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	Bà Hường (thửa số 2, tờ bản đồ số 49)	2.100.000
9.13	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 15, tờ bản đồ số 49)	Ông Mậu (thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	2.100.000
9.14	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 90, tờ bản đồ số 49)	Ông Sáu (thửa số 130, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.15	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	Bà Quyên (thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.16	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 147, tờ bản đồ số 49)	Bà Bảy (thửa số 155, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.17	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 116, tờ bản đồ số 49)	Ông Thạch (thửa số 127, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.18	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 121, tờ bản đồ số 49)	Ông Tiến (thửa số 159, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.19	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 125, tờ bản đồ số 49)	Ông Nhân (thửa số 151, tờ bản đồ số 49)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
9.20	Đường ngõ xóm	Ông Yên (thửa số 2, tờ bản đồ số 48)	Ông Hoà (thửa số 21, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.21	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 19, tờ bản đồ số 48)	Ông Nhung (thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.22	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	Bà Xuân (thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.23	Đường trục chính	Bà Thành (thửa số 29, tờ bản đồ số 41)	Ông Hùng (thửa số 13, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
9.24	Đường trục chính	Bà Mão (thửa số 6, tờ bản đồ số 41)	Ông Bình (thửa số 18, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
9.25	Đường ngõ xóm	Ông Phi (thửa số 23, tờ bản đồ số 41)	Ông Hoà (thửa số 31, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.26	Đường ngõ xóm	Ông Đông (thửa số 24, tờ bản đồ số 41)	Ông Ngãi (thửa số 25, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (thửa số 27, tờ bản đồ số 41)	Anh Hồng (thửa số 14, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.28	Đường ngõ xóm	Ông Ngũ (thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	Ông Bình (thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	900.000
9.29	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Chung			750.000
10	Xóm Hòa Thịnh			
10.1	Đường trục chính (đường nhựa)	Quốc lộ 46C (thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Hoà Thịnh (thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	2.500.000
10.2	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 225, tờ bản đồ số 50)	Ông Thân (thửa số 188, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
10.3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoá (thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
10.4	Đường ngõ xóm	Ông Tiến Quang (thửa số 8, tờ bản đồ số 55)	Bác Sơn (thửa số 33, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
10.5	Đường trục chính (đường nhựa)	Ông Xuân (thửa số 25, tờ bản đồ số 55)	Ông Hồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
10.6	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	Bà Thảo (thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	1.000.000
10.7	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
10.8	Đường ngõ xóm	Ông Thắng (thửa số 78, tờ bản đồ số 51)	Ông Bằng (thửa số 79, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.9	Đường ngõ xóm	Bà Tuy (thửa số 64, tờ bản đồ số 51)	Ông Sửu Vân (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.10	Đường ngõ xóm	Ông Luyện (thửa số 48, tờ bản đồ số 51)	Bà Luân (thửa số 83, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.11	Đường ngõ xóm	Ông Minh (thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	Bà Phúc (thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	800.000
5.1	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.13	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Khang (thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.14	Đường ngõ xóm	Bà Dựng (thửa số 25, tờ bản đồ số 57)	Ông Liệu (thửa số 15, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.15	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Xuân (thửa số 1, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.16	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (thửa số 28, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.17	Đường ngõ xóm	Ông Ái (thửa số 44, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (thửa số 29, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.18	Đường ngõ xóm	Ông Biên (thửa số 1, tờ bản đồ số 52)	Ông Nhu (thửa số 9, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.19	Đường ngõ xóm	Ông Hải (thửa số 32, tờ bản đồ số 52)	Ông Bá (thửa số 71, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.20	Đường ngõ xóm	Ông Thái (thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	Bà Vinh (thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.21	Đường ngõ xóm	Ông Loan (thửa số 25, tờ bản đồ số 52)	Ông Thái (thửa số 93, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.22	Đường ngõ xóm	Ông Tạo (thửa số 51, tờ bản đồ số 52)	Ông Thường (thửa số 89, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.23	Đường trục chính	Ông Sơn (thửa số 13, tờ bản đồ số 56)	Ông Đình (thửa số 32, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.24	Đường ngõ xóm	Bà Bình (thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	Ông Thư (thửa số 14, tờ bản đồ số 56)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
10.25	Đường ngõ xóm	Ông Hoa (thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	Bà Hoe (thửa số 3, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.26	Đường ngõ xóm	Ông Vỹ (thửa số 8, tờ bản đồ số 56)	Ông Long (thửa số 27, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.27	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Thịnh			800.000
11	Xóm Sơn Thành			800.000
11.1	Đường ngõ xóm	Châu Mai (thửa số 28, tờ bản đồ số 43)	Bình Sương (thửa số 5, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.2	Đường trục chính	Ông Thi (thửa số 3, tờ bản đồ số 43)	Ông Thường (thửa số 30, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 68, tờ bản đồ số 43)	Ông Thành (thửa số 94, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.4	Đường ngõ xóm	Anh Thuý (thửa số 15, tờ bản đồ số 43)	Ông Lương (thửa số 48, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.5	Đường ngõ xóm	Ông Phúc (thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	Ông Thanh (thửa số 104, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 106, tờ bản đồ số 43)	Ông Khanh (thửa số 107, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.7	Đường ngõ xóm	Bà Thịnh (thửa số 64, tờ bản đồ số 43)	Quốc lộ 46C (thửa số 90, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.8	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	Bà Hương Hải (thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	800.000
11.9	Đường ngõ xóm	Bà Minh (thửa số 2, tờ bản đồ số 42)	Ông Thái Mạo (thửa số 4, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.10	Đường ngõ xóm	Bà Khoa (thửa số 38, tờ bản đồ số 42)	Ông Hợi (thửa số 42, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.11	Đường trục chính	Ông Sơn (thửa số 86, tờ bản đồ số 42)	Bà Sáu (thửa số 87, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.12	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	Rú Trật (thửa số 70, tờ bản đồ số 9)	800.000
11.13	Đường ngõ xóm	Ông Bảy (thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	800.000
11.14	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
11.15	Đường ngõ xóm	Bà Lợi (thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mưa (thửa số 79, tờ bản đồ số 10)	800.000
11.16	Đường ngõ xóm	Ông Thúc (thửa số 72, tờ bản đồ số 30)	Ông Đường (thửa số 64, tờ bản đồ số 30)	800.000
11.17	Đường ngõ xóm	Ông Cảnh (thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	Rú Bà Thiệu (thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	800.000
11.18	Đường ngõ xóm	Bà Quảng (thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	Ông Hương (thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.19	Đường ngõ xóm	Ông Sắc (thửa số 53, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuyên (thửa số 23, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.20	Đường ngõ xóm	Bà Mịch (thửa số 51, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuấn (thửa số 52, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.21	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 35)	Bà Bàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.22	Đường ngõ xóm	Ông Lý (thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Ông Tân (thửa số 9, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.23	Đường ngõ xóm	Bà Tuất (thửa số 26, tờ bản đồ số 35)	Ông Dũng (thửa số 65, tờ bản đồ số 35)	950.000
11.24	Đường ngõ xóm	Ông Nam (thửa số 67, tờ bản đồ số 35)	Bà Dung (thửa số 68, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.25	Đường ngõ xóm	Ông Tới (thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	Ông Cón (thửa số 4, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.26	Đường ngõ xóm	Ông Dũng (thửa số 14, tờ bản đồ số 36)	Ông Vy (thửa số 21, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.27	Đường ngõ xóm	Ông Hiền (thửa số 41, tờ bản đồ số 36)	Ông Cảnh (thửa số 49, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.28	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	Ông Độ (thửa số 43, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.29	Đường ngõ xóm	Ông Sinh (thửa số 2, tờ bản đồ số 36)	Rú Lưỡi Mèo (thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.30	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Thành			800.000
12	Xóm Xuân Thành			800.000
12.1	Đường trục chính	NTLS (thửa số 42, tờ bản đồ số 44)	Ông Sỹ (thửa số 3, tờ bản đồ số 44)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
12.2	Đường ngõ xóm	Chú Trỗi (thửa số 29, tờ bản đồ số 44)	Bà Hoài Thành (thửa số 100, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.3	Đường ngõ xóm	Vân Hoài (thửa số 70, tờ bản đồ số 44)	Bà Nhiên (thửa số 102, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.4	Đường ngõ xóm	Ông Lợi (thửa số 91, tờ bản đồ số 44)	Ông Phụng (thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.5	Đường ngõ xóm	Bà Nhoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 44)	Ông Nam (thửa số 28, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 13, tờ bản đồ số 39)	Vòng Đèn (thửa số 52, tờ bản đồ số 39)	800.000
12.7	Đường ngõ xóm	Bà Ty Nguyên (thửa số 69, tờ bản đồ số 39)	Ông Bích (thửa số 66, tờ bản đồ số 39)	800.000
12.8	Đường ngõ xóm	Ông Sỹ Viện (thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	Bà Đương (thửa số 12, tờ bản đồ số 37)	800.000
12.9	Đường ngõ xóm	Ông Khẩn (thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Bà Phương (thửa số 310, tờ bản đồ số 11)	800.000
12.10	Đường trục chính	Bà Chương (thửa số 9, tờ bản đồ số 45)	Ông Minh Long (thửa số 104, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.11	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Chị Hồng Giang (thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.12	Đường ngõ xóm	Ông Lương (thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Bà Đường (thửa số 2, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.13	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (thửa số 60, tờ bản đồ số 45)	Ông Hoá (thửa số 30, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.14	Đường ngõ xóm	Ông Nhuy (thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Bà Ngọc (thửa số 23, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.15	Đường ngõ xóm	Bà Tỷ (thửa số 88, tờ bản đồ số 45)	Bà Phàn (thửa số 76, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.16	Đường ngõ xóm	Ông Đồn (thửa số 95, tờ bản đồ số 45)	Bà Khương (thửa số 82, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.17	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 92, tờ bản đồ số 45)	Ông Lân (thửa số 103, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.18	Đường ngõ xóm	Bà Tám (thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	Ông Điều (thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
12.19	Đường ngõ xóm	Ông Hỷ (thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Bà Nhị (thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.20	Đường ngõ xóm	Ông Hoá (thửa số 4, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (thửa số 5, tờ bản đồ số 53)	800.000
12.21	Đường ngõ xóm	Ông Tùng (thửa số 20, tờ bản đồ số 53)	Bà Lan (thửa số 12, tờ bản đồ số 53)	800.000
12.22	Đường ngõ xóm	Ông Sửu (thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	Bà Ngũ (thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	800.000
12.23	Đường ngõ xóm	Ông Lễ (thửa số 21, tờ bản đồ số 47)	Ông Hợi (thửa số 46, tờ bản đồ số 47)	800.000
12.24	Đường ngõ xóm	Ông Bích (thửa số 3, tờ bản đồ số 46)	Bà Hiền (thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.25	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (thửa số 48, tờ bản đồ số 46)	Ông Đào (thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.26	Đường ngõ xóm	Ông Hộ (thửa số 31, tờ bản đồ số 46)	Bà Cẩn (thửa số 17, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	Bà Quyền (thửa số 1, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.28	Đường ngõ xóm	Bà Lan (thửa số 22, tờ bản đồ số 46)	Bà Nhung (thửa số 35, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.29	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	Ông Thái (thửa số 16, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.30	Đường ngõ xóm	Bà Long (thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Ông Phú (thửa số 63, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.31	Đường ngõ xóm	Ông Thoại (thửa số 55, tờ bản đồ số 38)	Ông Long (thửa số 77, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.32	Đường ngõ xóm	Bà Loan (thửa số 57, tờ bản đồ số 38)	Bà Minh (thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.33	Đường ngõ xóm	Ông Phái (thửa số 67, tờ bản đồ số 38)	Bà Phần (thửa số 62, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.34	Đường ngõ xóm	Bà Huyền (thửa số 53, tờ bản đồ số 38)	Bà Long (thửa số 30, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.35	Đường ngõ xóm	Ông Uyển (thửa số 72, tờ bản đồ số 38)	Ông Vinh (thửa số 64, tờ bản đồ số 38)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
12.36	Đường ngõ xóm	Chị Thu (thửa số 46, tờ bản đồ số 38)	Bà Phụng (thửa số 47, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.37	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 8, tờ bản đồ số 38)	Ông Hoè (thửa số 27, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.38	Đường ngõ xóm	Bà Phấn (thửa số 9, tờ bản đồ số 38)	Ông Tương (thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.39	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Thành			800.000
13	Xóm Liên Sơn			800.000
13.1	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 93, tờ bản đồ số 33)	Bà Tý (thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.2	Đường ngõ xóm	Ông Phụng (thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	Ông Đông (thửa số 1, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.3	Đường ngõ xóm	Bà Trành (thửa số 88, tờ bản đồ số 33)	Anh Lâm (thửa số 43, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.4	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Ông Kỳ (thửa số 85, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.5	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 57, tờ bản đồ số 34)	Bà Chuyên (thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.6	Đường ngõ xóm	Đường xã (thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Sơn Vân (thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.7	Đường ngõ xóm	Đường xã (thửa số 19, tờ bản đồ số 34)	Trình Chiến (thửa số 12, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.8	Đường ngõ xóm	Bà Thân (thửa số 24, tờ bản đồ số 29)	Bà Yên (thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.9	Đường ngõ xóm	Bà Phương (thửa số 58, tờ bản đồ số 29)	Bà Ân (thửa số 57, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.10	Đường ngõ xóm	Ông Đức (thửa số 38, tờ bản đồ số 29)	Anh Đồng (thửa số 37, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.11	Đường ngõ xóm	Bà Tội (thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	Bà Loan (thửa số 39, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.12	Đường ngõ xóm	Bà Phương (thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	Bà Hợi (thửa số 75, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.13	Đường ngõ xóm	Bà Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	Bà Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
13.14	Đường ngõ xóm	Bà Đạt (thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	Ông Vị (thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.15	Đường ngõ xóm	Bà Hạnh (thửa số 17, tờ bản đồ số 24)	Ông Khâm (thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.16	Đường ngõ xóm	Ông Ngõ (thửa số 46, tờ bản đồ số 24)	Ông Xuân (thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.17	Đường ngõ xóm	Bà Hiệu (thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	Bà Hùng (thửa số 62, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.18	Đường ngõ xóm	Anh Dũng (thửa số 55, tờ bản đồ số 4)	Ông Lương (thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	800.000
13.19	Đường ngõ xóm	Ông Tú (thửa số 122, tờ bản đồ số 6)	Ông Cương (thửa số 197, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.20	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 52, tờ bản đồ số 6)	Ông Lâm (thửa số 262, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.21	Đường ngõ xóm	Bà Hoa (thửa số 307, tờ bản đồ số 6)	Bà Hiếu (thửa số 313, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.22	Đường ngõ xóm	Ông Ích (thửa số 7, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mưa (thửa số 20, tờ bản đồ số 10)	800.000
13.23	Đường ngõ xóm	Bà Ngừ (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Bà Đệ (thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	800.000
13.24	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 13, tờ bản đồ số 32)	Bà Hân (thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	800.000
13.25	Đường ngõ xóm	Ông Tuệ (thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	Ông Huệ (thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.26	Đường ngõ xóm	Ông Công (thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Bà Hạnh (thửa số 37, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.27	Đường ngõ xóm	Ông Cẩn (thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Bà Tý (thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.28	Đường ngõ xóm	Bà Toàn (thửa số 8, tờ bản đồ số 27)	Ông Sơn (thửa số 7, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.29	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 84, tờ bản đồ số 27)	Bà Khanh (thửa số 42, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.30	Đường ngõ xóm	Ông Tuyên (thửa số 88, tờ bản đồ số 27)	Ông Bốn (thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
13.31	Đường ngõ xóm	Bà Tú (thửa số 62, tờ bản đồ số 27)	Ông Từ (thửa số 123, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.32	Đường ngõ xóm	Ông Quý (thửa số 116, tờ bản đồ số 27)	Bà Quảng (thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.33	Đường ngõ xóm	Ông Xin (thửa số 12, tờ bản đồ số 28)	Ông Tình (thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.34	Đường ngõ xóm	Ông Tình (thửa số 4, tờ bản đồ số 28)	Bà Uyên (thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.35	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Ông Trình (thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.36	Đường ngõ xóm	Ông Thiều (thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	Ông Ân (thửa số 61, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.37	Đường ngõ xóm	Ông Minh (thửa số 174, tờ bản đồ số 28)	Bà Công (thửa số 152, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.38	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa Thanh Nam cũ (thửa số 154, tờ bản đồ số 28)	Bà Liễu (thửa số 180, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.39	Đường ngõ xóm	Bà Liễu (thửa số 147, tờ bản đồ số 28)	Ông Tân (thửa số 175, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.40	Đường ngõ xóm	Ông Tuy (thửa số 159, tờ bản đồ số 28)	Ông Lợi (thửa số 102, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.41	Đường ngõ xóm	Bà Diễm (thửa số 48, tờ bản đồ số 23)	Ông Bình (thửa số 58, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.42	Đường ngõ xóm	Bà Tào (thửa số 3, tờ bản đồ số 23)	Ông Phúc (thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.43	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 57, tờ bản đồ số 23)	Ông Khai (thửa số 46, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.44	Đường ngõ xóm	Ông Tư (thửa số 8, tờ bản đồ số 23)	Ông Ngân (thửa số 9, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.45	Đường QH 6 m	Quốc lộ (thửa số 75, tờ bản đồ số 39)	Ông Đình (thửa số 82, tờ bản đồ số 39)	800.000
13.46	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Sơn			800.000
14	Xóm Sơn Thịnh			800.000
14.1	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (thửa số 521, tờ bản đồ số 11)	Bà Chắt (thửa số 534, tờ bản đồ số 11)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
14.2	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (thửa số 6, tờ bản đồ số 53)	Ông Nhân (thửa số 38, tờ bản đồ số 53)	800.000
14.3	Đường ngõ xóm	Ông Nhân (thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	Bà Hùng (thửa số 7, tờ bản đồ số 53)	800.000
14.4	Đường ngõ xóm	Ông Tình (thửa số 1, tờ bản đồ số 54)	Ông Toàn (thửa số 41, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.5	Đường ngõ xóm	Bà Điều (thửa số 3, tờ bản đồ số 54)	Bà Cúc (thửa số 9, tờ bản đồ số 54)	950.000
14.6	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Ông Khương (thửa số 25, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.7	Đường ngõ xóm	Ông Vinh (thửa số 44, tờ bản đồ số 54)	Bà Kiểm (thửa số 22, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.8	Đường ngõ xóm	Ông Dương (thửa số 11, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (thửa số 83, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.9	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (thửa số 62, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.10	Đường ngõ xóm	Ông Hằng (thửa số 17, tờ bản đồ số 47)	Bà Thanh (thửa số 42, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.11	Đường ngõ xóm	Ông Khai (thửa số 117, tờ bản đồ số 47)	Ông Chinh (thửa số 94, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.12	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (thửa số 38, tờ bản đồ số 47)	Ông Bá (thửa số 69, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.13	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	Ông Toàn (thửa số 59, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.14	Đường ngõ xóm	Ông Hoà (thửa số 119, tờ bản đồ số 47)	Ông Hậu (thửa số 89, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.15	Đường ngõ xóm	Bà Kính (thửa số 120, tờ bản đồ số 47)	Bà Kính (thửa số 76, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.16	Đường ngõ xóm	Ông Khoát (thửa số 105, tờ bản đồ số 47)	Ông Thư (thửa số 95, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.17	Đường ngõ xóm	Ông Bích (thửa số 80, tờ bản đồ số 47)	Ông Hồng (thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.18	Đường ngõ xóm	Bà Hồng (thửa số 68, tờ bản đồ số 46)	Ông Thanh (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
14.19	Đường ngõ xóm	Ông Thọ (thửa số 42, tờ bản đồ số 46)	Ông Hiền (thửa số 53, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.20	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (thửa số 40, tờ bản đồ số 46)	Ông Hùng (thửa số 63, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.21	Đường ngõ xóm	Bà Thuý (thửa số 87, tờ bản đồ số 46)	Ông Khai (thửa số 108, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.22	Đường ngõ xóm	Ông Mão (thửa số 74, tờ bản đồ số 46)	Ông Lộc (thửa số 107, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.23	Đường ngõ xóm	Ông Thanh (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	Bà Thi (thửa số 102, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.24	Đường ngõ xóm	Ông Thân (thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Bà Huệ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	800.000
14.25	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Thịnh			800.000
15	Xóm Làng Hoa			800.000
15.1	Đường trục chính	Bà Hà (thửa số 340, tờ bản đồ số 15)	Ông Hoà (thửa số 380, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.2	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 338, tờ bản đồ số 15)	Ông Hữu (thửa số 321, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.3	Đường ngõ xóm	Ông Hoà (thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	Bà Thuận (thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.4	Đường ngõ xóm	Ông Trung (thửa số 91, tờ bản đồ số 53)	Ông Kỳ (thửa số 89, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.5	Đường ngõ xóm	Bà Oanh (thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.6	Đường ngõ xóm	Ông Đồng (thửa số 90, tờ bản đồ số 53)	Bà Hà (thửa số 86, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.7	Đường trục chính	Ông Trâm (thửa số 3, tờ bản đồ số 58)	Ông Thường (thửa số 85, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.8	Đường ngõ xóm	Ông Đường (thửa số 66, tờ bản đồ số 58)	Ông Đông (thửa số 92, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.9	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (thửa số 40, tờ bản đồ số 58)	Ông Tý (thửa số 43, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.10	Đường ngõ xóm	Ông Mão (thửa số 55, tờ bản đồ số 58)	Bà Lộc (thửa số 54, tờ bản đồ số 58)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
15.11	Đường ngõ xóm	Bà Miên (thửa số 22, tờ bản đồ số 58)	Ông Mỹ (thửa số 14, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.12	Đường ngõ xóm	Ông Hậu (thửa số 1, tờ bản đồ số 58)	Bà An (thửa số 2, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.13	Đường ngõ xóm	Rú Kè (thửa số 21, tờ bản đồ số 58)	Ông Chu (thửa số 91, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.14	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 72, tờ bản đồ số 58)	Ông Chư (thửa số 87, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.15	Đường ngõ xóm	Ông Hời (thửa số 83, tờ bản đồ số 58)	Ông Thư (thửa số 86, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.16	Đường ngõ xóm	Ông Cần (thửa số 7, tờ bản đồ số 57)	Ông Giác (thửa số 110, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.17	Đường ngõ xóm	Bà Thanh (thửa số 91, tờ bản đồ số 57)	Ông Trung (thửa số 68, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.18	Đường ngõ xóm	Bà Hảo (thửa số 46, tờ bản đồ số 57)	Ông Tý (thửa số 95, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.19	Đường ngõ xóm	Ông Long (thửa số 5, tờ bản đồ số 57)	Bà Cúc (thửa số 61, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.20	Đường ngõ xóm	Bà Sỹ (thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	Bà Sỹ (thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	800.000
15.21	Đường ngõ xóm	Bà Văn (thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	Ông Quý (thửa số 24, tờ bản đồ số 18)	800.000
15.22	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Làng Hoa			800.000
16	Xóm Trung Thọ			
16.1	Đường ngõ xóm	Anh Thọ (thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	Ông Tân (thửa số 22, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.2	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (thửa số 81, tờ bản đồ số 2)	Bà Dần (thửa số 62, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.3	Đường ngõ xóm	Ông Khánh (thửa số 80, tờ bản đồ số 2)	Ông Song (thửa số 112, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.4	Đường ngõ xóm	Bà Cúc (thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	Nghĩa địa (thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	750.000
16.5	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 34, tờ bản đồ số 5)	Ông Giáp (thửa số 131, tờ bản đồ số 5)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
16.6	Đường ngõ xóm	Bà Nga (thửa số 78, tờ bản đồ số 5)	Ông Thiều (thửa số 117, tờ bản đồ số 5)	750.000
16.7	Đường ngõ xóm	Ông Bắc (thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	Ông Sung (thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.8	Đường ngõ xóm	Bà Nam (thửa số 31, tờ bản đồ số 30)	Ông Toại (thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.9	Đường ngõ xóm	Bà Sửu (thửa số 6, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.10	Đường ngõ xóm	Ông Tiêu (thửa số 27, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.11	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (thửa số 9, tờ bản đồ số 31)	Bà Tám (thửa số 6, tờ bản đồ số 31)	750.000
16.12	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	Ông Đình (thửa số 4, tờ bản đồ số 20)	750.000
16.13	Đường ngõ xóm	Bà Thể (thửa số 5, tờ bản đồ số 21)	Ông Tùng (thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	750.000
16.14	Đường ngõ xóm	Ông Thủy (thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	Rú Trị Cươu (thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	750.000
16.15	Đường ngõ xóm	Ông Hải (thửa số 9, tờ bản đồ số 22)	Ông Vỹ (thửa số 11, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.16	Đường ngõ xóm	Ông Biểu (thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	Bà Thư (thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.17	Đường ngõ xóm	Ông Châu (thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	Ông Lon (thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.18	Đường ngõ xóm	Ông Nam (thửa số 26, tờ bản đồ số 22)	Ông Lon (thửa số 35, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.19	Đường ngõ xóm	Bà Doạt (thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Ông Long (thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.20	Đường ngõ xóm	Ông Tuyên (thửa số 64, tờ bản đồ số 25)	Bà Hoa (thửa số 66, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.21	Đường ngõ xóm	Ông Thế (thửa số 58, tờ bản đồ số 25)	Bà Doạt (thửa số 52, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.22	Đường ngõ xóm	Bà Thế (thửa số 3, tờ bản đồ số 25)	Ông Sương (thửa số 54, tờ bản đồ số 25)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
16.23	Đường ngõ xóm	Ông Điều (thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	Bà Hải (thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.24	Đường ngõ xóm	Ông Miêu (thửa số 66, tờ bản đồ số 26)	Bà Đức (thửa số 68, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.25	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	Ông Hồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.26	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 26)	Bà Hồng (thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.27	Đường ngõ xóm	Ông Hán (thửa số 11, tờ bản đồ số 26)	Ông Đệ (thửa số 44, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.28	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 17, tờ bản đồ số 26)	Bà Huệ (thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.29	Đường ngõ xóm	Bà Uyên (thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	Ông Công (thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.30	Đường ngõ xóm	Ông Phiêu (thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	Ông Bình (thửa số 19, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.31	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thọ			750.000
17	Xóm Thuận Hoà			
17.1	Đường trục chính	Ông Cường (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Thúc (thửa số 118, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	1.000.000
17.2	Đường liên thôn	Ông Hiệu (thửa số 127, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Chính (thửa số 135, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.3	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 100, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Tiến (thửa số 155, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	800.000
17.4	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 30, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Long (thửa số 18, tờ bản đồ số 37)	800.000
17.5	Đường liên thôn	Bà Tình (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Hoàn (thửa số 176, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.6	Đường liên thôn	Ông Danh (thửa số 113, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Ất (thửa số 152, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	800.000
17.7	Đường liên thôn	Ông Khánh (thửa số 34, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Minh (thửa số 38, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.8	Đường liên thôn	Ông Phú (thửa số 57, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184))	Ông Công (thửa số 17, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
17.9	Đường liên thôn	Bà Trung (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Ông Bình, ông Tuyền (thửa số 8, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184) và thửa số 67, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.10	Đường liên thôn	Ông Hạnh (thửa số 69, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	Ông Nhung (thửa số 45, tờ bản đồ số 319177)	600.000
17.11	Đường liên thôn	Bà Hồng (thửa số 43, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	Ông Thiện (thửa số 8, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.12	Đường liên thôn	Ông Huân (thửa số 5, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 177))	Ông Sơn (thửa số 20, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.13	Đường liên thôn	Ông Phong (thửa số 17, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	Ông Mơ (thửa số 102, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.14	Đường liên thôn	Ông Nhiệm (thửa số 96, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Như (thửa số 37, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.15	Đường liên thôn	Bà Vỹ (thửa số 27, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Bà Bình (thửa số 9, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.16	Đường liên thôn	Ông Hùng (thửa số 89, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Hiền (thửa số 17, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.17	Đường liên thôn	Bà Khoa (thửa số 50, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 177))	Ông Ông Dũng, bà Thuần (thửa số 12, 11, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	600.000
17.18	Đường liên thôn	Ông Quế (thửa số 112, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Bà Kỹ (thửa số 76, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.19	Đường liên thôn	Ông Tùng (thửa số 109, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Đà (thửa số 41, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	600.000
17.20	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Hòa			600.000
18	Xóm Đồng Hoà			
18.1	Đường liên thôn	Ông Hưng (thửa số 80, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	Bà Khuê (thửa số 42, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	800.000
18.2	Đường liên thôn	Ông Dũng (thửa số 250, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	Ông Tân (thửa số 744, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	800.000
18.3	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 39, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	Ông Kiên (thửa số 37, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	800.000
18.4	Đường liên thôn	Ông Dung (thửa số 131, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Ông Cảnh (thửa số 7, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.5	Đường liên thôn	Ông Vinh (thửa số 140, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Ông Quang (thửa số 32, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
18.6	Đường liên thôn	Bà Cảnh (thửa số 92, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Bà Mai (thửa số 73, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.7	Đường liên thôn	Bà Thắng (thửa số 21, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 181))	Ông Sỹ (thửa số 114, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.8	Đường liên thôn	Ông Ngân (thửa số 98, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Phụng (thửa số 90, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.9	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 73, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Sơn, ông Thái (thửa số 75, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186), thửa số 93, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 122))	600.000
18.10	Đường liên thôn	Bà Thìn, ông Hiếu (thửa số 32,34, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Tự (thửa số 11, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.11	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Bà Hương (thửa số 112, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 122))	600.000
18.12	Đường liên thôn	Ông Thê (thửa số 21, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Chung (thửa số 39, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.13	Đường liên thôn	Ông Trung (thửa số 21, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 187))	Ông Dương (thửa số 30, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 187))	600.000
18.14	Đường liên thôn	Ông Ngo (thửa số 37, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 178))	Ông Hương (thửa số 29, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 178))	600.000
18.15	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Hòa			600.000
19	Xóm Yên Hoà			
19.1	Đường liên thôn	Ông An (thửa số 13, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Bà Bảy (thửa số 15, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	600.000
19.2	Đường liên thôn	Ông Thê (thửa số 43, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Tứ (thửa số 22, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.3	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 65, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Bà Thủy (thửa số 13, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.4	Đường liên thôn	Ông Du (thửa số 9, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Thủy (thửa số 1, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.5	Đường liên thôn	Ông Chất, bà Nga (thửa số 75, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167)), thửa số 69, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Dương, ông An (thửa số 16, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155), thửa số 25, tờ 24 (tờ bản đồ mới số 155))	600.000
19.6	Đường liên thôn	Bà Bảy (thửa số 26, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Nam (thửa số 42, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
19.7	Đường liên thôn	Bà Lam (thửa số 59, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	Ông Quỳnh (thửa số 50, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000
19.8	Đường liên thôn	Ông Hợi (thửa số 4, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 156))	Ông Lương (thửa số 12, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 156))	600.000
19.9	Đường liên thôn	Bà Huệ (thửa số 6, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Hiệp (thửa số 33, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	600.000
19.10	Đường liên thôn	Ông Toàn (thửa số 24, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Lâm (thửa số 11, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000
19.11	Đường liên thôn	Ông Hệ, ông Thực (thửa số 9, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155)), thửa số p 2, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	Ông Tý (thửa số 78, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155))	600.000
19.12	Đường liên thôn	Ông Thi (thửa số 43, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Nhân (thửa số 42, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.13	Đường liên thôn	Ông Đàn (thửa số 106, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới số 111))	Ông Nhã (thửa số 25, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.14	Đường liên thôn	Bà Ngân (thửa số 24, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	Ông Sơn, ông Liên (thửa số 16, tờ bản đồ số 23, thửa số 33, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.15	Đường liên thôn	Ông Hùng (thửa số 32, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Toàn (thửa số 185, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới số 111))	600.000
19.16	Đường liên thôn	Ông Giản (thửa số 33, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	Ông Tân (thửa số 15, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.17	Đường liên thôn	Ông Khánh (thửa số 17, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	Bà Hợp (thửa số 14, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.18	Đường liên thôn	Ông Quế (thửa số 8, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Mậu (thửa số 5, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	600.000
19.19	Đường liên thôn	Ông Diện (thửa số 11, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Bảo (thửa số 286, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 99))	600.000
19.20	Đường liên thôn	Ông Liên (thửa số 403, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 99))	Ông Sơn (thửa số 6, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.21	Đường liên thôn	Ông Chấn (thửa số 61, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Nguyên (thửa số 1, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000
19.22	Đường liên thôn	Ông Bảy (thửa số 33, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Lam (thửa số 42, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
19.23	Đường liên thôn	Ông Thanh (thửa số 24, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Sơn (thửa số 34, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000
19.24	Đường liên thôn	Bà Cận (thửa số 57, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Dân (thửa số 3, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	600.000
19.25	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 9, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	Ông Hà (thửa số 15, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 148))	600.000
19.26	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Hòa			600.000
20	Xóm Nho Tân			
20.1	Đường lối 2 Xóm Mới (Cồn Liên Xuân- Anh Thạch)	thửa số 24, tờ bản đồ số 58 (tờ bản đồ mới số 180))	Sau nhà a Thạch (thửa số đất 115, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 125))	1.200.000
20.2	Đường Trường TH (lối 2) - Vùng Cồn Nông dân	Từ thửa đất số 7, 9, tờ bản đồ số 58 (180)	Đến thửa đất số 578, tờ bản đồ số 20 (119)	1.200.000
20.3	Đường A Dương - ông Ái - ông Chương	thửa số 41, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 4, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 183))	600.000
20.4	Đường ông Thái - ông Tuấn - Nhà văn hóa 1A cũ	thửa số 60, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 71, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	600.000
20.5	Ông Trường 1A - Ông Trí	thửa số 61, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 52, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	600.000
20.6	Anh Hồng 1A - Sân TT-Bà Đông- ông Quý	thửa số 33, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 55, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	600.000
20.7	Ông Mậu - Ông Trung	thửa số 48, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 55, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 183)	600.000
20.8	Bà Quang 1A - ông Minh 1a	thửa số 4, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 3, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
20.9	Ông Hiếu 1B - Anh Dũng	thửa số 4, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 3, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
20.10	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Tân			600.000
21	Xóm Nho Liên			600.000
21.1	Đường Anh Chắt - Ông Thống	thửa số 101, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 181, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.2	Đường Ông Đường- Ông Thân	thửa số 174, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 99, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.3	Đường Bà Cung - Ông Minh xóm 2	thửa số 114, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 185, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.4	Đường Ông Xiển - Bà Chín	thửa số 93, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 153, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.5	Đường Ông Trường - Ông An - Ông Dương xóm 2	thửa số 124, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 25, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000
21.6	Đường Ông Thành - Anh Hiếu - Bà Ích	thửa số 76, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	thửa số 41, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
21.7	Đường Ông Long - Ông Từ - Ông Huân	thửa số 32, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	thửa số 80, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000
21.8	Đường Ông Cương - Ông Du - Thế anh	thửa số 44, tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 150))	thửa số 21, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.9	Ông Tiềng - Ông Truyền - Ông Nam	thửa số 77, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 75, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.10	Đường Ông Công - Ông Hùng - Bà Mậu	thửa số 73, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 12, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.11	Đường Bà Lai - Bà Nga	thửa số 32, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 81, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.12	Đường Bà Thanh - Bà Thủy	thửa số 60, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 94, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.13	Đường Ông Hạnh - Ông Nhật	thửa số 33, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 41, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.14	Bà Sỹ - Ông Quyền	thửa số 140, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 105, tờ bản đồ số 59 (tờ bản đồ mới số 181))	600.000
21.15	Đường Ông Quang - Ông Hùng	thửa số 154, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 96, tờ bản đồ số 59 (tờ bản đồ mới số 181))	600.000
21.16	Đường Ông Quỳnh - Ông Hòa - Ông Phạm Công	thửa số 191, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 48, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.17	Đường Ông Long - Bà Liên - Ông Hoàng Công	thửa số 49, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 33, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.18	Đường Bà Tạo - Anh Bùi	thửa số 59, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 143, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.19	Đường Ông Hưng - Ông Thế - Nhà thờ Họ	thửa số 29, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 139, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.20	Đường Ông Hào - Ông Linh	thửa số 28, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 166, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
21.21	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Liên			600.000
22	Xóm Nho Xuân			
22.1	Đường Ông Thúy- Ông Sài - Ông Mai - Ông Đông	thửa số 175, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 162, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.2	Đường Ông Thìn - Ông Bình	thửa số 157, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 151, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.3	Đường Ông Tài - Bà Hoan	thửa số 136, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 133, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.4	Đường Ông Quế - Ông Sinh	thửa số 107, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 24, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.5	Đường Ông Hạnh - Bà Phú	thửa số 62, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 15, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.6	Đường Ông Thọ - Ông Hùng	thửa số 62, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 15, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.7	Đường Ông Năm - Bà Yên	thửa số 34, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 58, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.8	Đường Bà Thứ - Bà Loan	thửa số 2, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 117, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.9	Đường Ông Hoan - Bà Lai	thửa số 26, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 32, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
22.10	Đường Ông Thuận - Ông Hữu	thửa số 20, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 7, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	600.000
22.11	Đường Ông Mạnh- Ông Nại	thửa số 73, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 31, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.12	Đường Ông Bảy - Ông Hòa	thửa số 13, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	thửa số 70, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	600.000
22.13	Đường Ông Toàn - Ông Đồng	thửa số 67, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	thửa số 50, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	600.000
22.14	Đường Ông Hùng - Ông Hiếu - Bà Dung	thửa số 31, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 13, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.15	Đường Ông Phùng - Ông	thửa số 95, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 15, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
22.16	Đường Bà Việt - Ông Sáng	thửa số 118, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 80, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.17	Đường Bà Kính - Ông	thửa số 91, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 64, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.18	Đường Ông Hưng - Ông Hoàn	thửa số 52, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 42, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.19	Đường Ông Dương - Ông Mậu	thửa số 18, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 51, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.20	Đường Ông Thuou - Bà Đou	thửa số 45, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	thửa số 38, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.21	Đường Ông Thê - Ông Nga	thửa số 35, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	thửa số 82, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.22	Đường Ông Luyện - Bà Lan	thửa số 11, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 49, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.23	Đường Ông Tạo - Ông Tâm	thửa số 37, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 46, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.24	Đường Ông Lương - ô Thê Tâm	thửa số 41, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 53, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.25	Đường Ông Tình - Ông Tài	thửa số 14, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 24, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.26	Đường Ông Lạng- Ông	thửa số 6, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 56, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.27	Đường Ông Lai - Ông Đức	thửa số 2, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 4, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.28	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Xuân			600.000
23	Xóm Nho Sơn			
23.1	Đường Bà Huê - Ông Phúc	thửa số 348, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 405, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.2	Đường Ông Dũng - Ông Quân	thửa số 276, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 289, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.3	Đường Ông Mậu - Ông Hùng	thửa số 193, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 269, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.4	Đường Ông Quán - Ông Mai	thửa số 167, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 218, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.5	Đường Ông Cảnh - Ông Khoa	thửa số 40, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 204, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
23.6	Đường Ông Khoan - Ông Sơn	thửa số 125, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 224, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000
23.7	Đường Ông Bút - Ông Hùng	thửa số 74, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 146, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000
23.8	Đường Ông Xuân - Ông Hùng	thửa số 42, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 47, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.9	Đường Ông Thắng - Ông Tám	thửa số 4, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 37, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.10	Đường Ông Quảng - Ông Quyết	thửa số 10, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 21, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.11	Đường Bà Hai - Ông Ái	thửa số 8, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 306, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.12	Đường Ông Tình - Ông Vinh	thửa số 285, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	thửa số 331, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.13	Đường Ông Nam - Ông Sỹ	thửa số 247, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	thửa số 290, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.14	Đường Ông Tích - Ông	thửa số 19, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 144))	thửa số 290, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.15	Đường Ông Định - Ông Thành	thửa số 5, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 144))	thửa số 90, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.16	Đường Ông Luân - Ông Lưu	thửa số 16, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	thửa số 33, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.17	Đường Ông Bình - Ông Mậu	thửa số 3, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	thửa số 11, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.18	Đường Ông Lương - Ông Phúc	thửa số 78, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 107, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.19	Đường Ông Hải - Bà Ty	thửa số 11, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 46, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.20	Đường Ông Thi - Ông Cảnh	thửa số 20, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 27, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.21	Đường Bà Lục - Bà Hằng	thửa số 17, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 133))	thửa số 40, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.22	Đường Ông Tân - Ông Thuật	thửa số 52, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	thửa số 59, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.23	Đường Ông Đàn - Ông Đảm	thửa số 29, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	thửa số 48, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.24	Đường Ông Vũ - Ông Đại	thửa số 12, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 133))	thửa số 23, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.25	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Sơn			600.000
24	Xóm Nho Phong			
24.1	Đường Ông Hải - Ông Trượng	thửa số 22, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	thửa số 29, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	600.000
24.2	Đường Ông Cường - Ông Hạnh	thửa số 42, tờ bản đồ số 50 (tờ bản đồ mới số 169))	thửa số 53, tờ bản đồ số 50 (tờ bản đồ mới số 169))	600.000
24.3	Đường Ông Tam - Ông Yên	thửa số 2, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 23, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.4	Đường Ông Toàn - Ông Sỹ - Ông Ngọ	thửa số 11, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 23, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.5	Đường Ông Bình - Ông Tiệp	thửa số 38, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 47, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
24.6	Đường Ông Cần - Ông Dung	thửa số 7, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	thửa số 10, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	600.000
24.7	Đường Ông Thủy - Ông Lộc	thửa số 29, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 36, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.8	Đường Ông Toan- Ông Lý	thửa số 38, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 39, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.9	Đường Ông Tính - Bà Hồng	thửa số 35, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 463, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
24.10	Đường Ông Hòa - Ông Triều	thửa số 10, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	(thửa số 14, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.11	Đường Bà Khang - Ông Hùng	thửa số 8, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 12, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.12	Đường Ông Đức - Ông Tâm	thửa số 04, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 03, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.13	Đường Ông Ninh- Ông Thảo	thửa số 19, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 145))	thửa số 01, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.14	Đường Bà Quế - Ông Trường	thửa số 03, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	thửa số 27, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	600.000
24.15	Đường Ông Tân - Ông Huệ	thửa số 10, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	thửa số 20, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	600.000
24.16	Đường Ông Sơn - Ông Thoại	thửa số 65, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 95, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.17	Đường Ông Huệ - Ông Thành	thửa số 30, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 35, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.18	Đường Ông Hà- Ông Tiêm	thửa số 12, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 23, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.19	Đường Ông Khuyến - Ông Sửu	thửa số 60, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 66, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.20	Đường Ông Ngọ - Ông Kỳ	thửa số 62, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 248, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.21	Đường Ông Mười - Bà Xón	thửa số 25, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 290, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	600.000
24.22	Đường Ông Quang - Ông Mậu	thửa số 244, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 175, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.23	Đường Ông Quảng - Ông Lợi	thửa số 46, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 193, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.24	Đường Ông Trinh - Ông Thanh	thửa số 20, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 89, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.25	Đường Ông Thắng - Ông Cảnh	thửa số 159, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 183, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.26	Đường Ông An - Ông Vân	thửa số 27, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 133, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.27	Đường Ông Bảy - Ông Lương	thửa số 33, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 40, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.28	Đường Ông Phương - Ông Đường	thửa số 36, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 4, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.29	Đường Ông Quyết - Ông Bá	thửa số 17, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 48, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.30	Đường Bà Hằng - Ông Ái	thửa số 299, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 84))	thửa số 306, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 84))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
24.31	Đường Ông Hồng - Ông	thửa số 23, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 82))	thửa số 112, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 82))	600.000
24.32	Đường Bà Xuân- Ông Thái	thửa số 36, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 7, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	600.000
24.33	Đường Ông Nam - Ông Dương	thửa số 318, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 395, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.34	Đường Ông Dũng - Ông Đoàn	thửa số 176, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 292, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.35	Đường Ông Ngọ - Ông Anh	thửa số 10, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 69, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.36	Đường Ông Hường - Ông Tân	thửa số 7, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 107, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.37	Đường Ông Xuân - Ông Minh	thửa số 92, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 204, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.38	Đường Ông Kính - Ông	thửa số 12, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	thửa số 3, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
24.39	Đường Ông Giáp - Ông Út	thửa số 16, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	thửa số 17, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
24.40	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Phong			600.000
V	Các thửa số đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Cát Ngạn			500.000
VI	Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư			
1	Khu quy hoạch đất ở xóm Làng Hoa, xã Phong Thịnh			
1.1	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 1	Lô số 4	2.500.000
1.2	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 5	Lô số 6	2.500.000
1.3	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 7	Lô số 8	2.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đấu giá vùng Rú Treo, xóm 4, xã Cát Văn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/4/2023)			
2.1	Đường QH 10 m	Lô số 1286		5.500.000
2.2	Đường QH 10 m	Lô số 1287	Lô số 1292	5.000.000
2.3	Đường QH 10 m	Lô số 1293		5.500.000
2.4	Đường QH 10 m	Lô số 1301		3.300.000
2.5	Đường QH 10 m	Lô số 1300	Lô số 1296	3.000.000
2.6	Đường QH 10 m	Lô số 1295		3.300.000
2.7	Đường QH 10 m	Lô số 1303		3.300.000
2.8	Đường QH 10 m	Lô số 1304	Lô số 1308	3.000.000
2.9	Đường QH 10 m	Lô số 1309		3.300.000
2.10	Đường QH 10 m	Lô số 1317		3.300.000
2.11	Đường QH 10 m	Lô số 1316	Lô số 1311	3.000.000
3	Chia lô đất ở vùng Cồn Liên Xuân được UBND huyện phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tại QĐ số 476 /QĐ- UBND ngày 05/3/2021			
	Đường xã quy hoạch 8 m	Lô số 11, lô 12	Lô số 13	2.500.000
4	Chia lô đất ở vùng Cồn Nông Dân được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 2610 /QĐ-UBND ngày 20 /10/2022			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
4.1	Đường xã quy hoạch 10 m nút giao với đường xã QH 9 m	thửa số 340; tờ bản đồ 24	thửa số 340; tờ bản đồ số 24	4.000.000
4.2	Đường xã quy hoạch 9 m	thửa số 334; tờ bản đồ số 24	thửa số 339; tờ bản đồ số 24	3.000.000
4.3	Đường xã quy hoạch 9 m nút giao với đường xã QH 6	thửa số 332; tờ bản đồ số 24	thửa số 333; tờ bản đồ số 24	4.000.000
4.4	Đường xã quy hoạch 9 m	thửa số 329; tờ bản đồ số 24	thửa số 331; tờ bản đồ số 24	3.000.000
5	Chia lô đất ở Vùng Cồn xóm Nho Tân được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 2891/QĐ-UBND ngày 17/10/2024			
5.1	Đường xã quy hoạch 15 m	Lô số 1; 5;6;7;8;17;18;19;20	Lô số : 29;30;31;32	4.000.000
5.2	Đường xã quy hoạch 12 m lối 1	Lô số 4; 12; 16;24	Lô số 28; 36; 40	3.000.000
5.3	Đường quy hoạch 12 m lối 2	Lô số 2; 3; 9; 10;11; 13; 14; 15; 21; 23	Lô số 25; 26; 27;33;34;35; 37; 38 ;39	2.500.000
6	Chia lô đất ở Vùng Ruộng Cửa xóm Liên Chung, xã Phong Thịnh được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 4043/QĐ-UBND ngày 30/12/2022			
6.1	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 19	Lô số 23	4.000.000
6.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 7	Lô số 12	3.500.000
6.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 1	Lô số 6	3.500.000
6.4	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 13, 24	Lô số 18, 27	3.000.000
7	Khu quy hoạch vùng Cây Dừa, xóm Thuận Hoà (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện)			
7.1	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01	Lô số 03	4.000.000
7.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 04	Lô số 22	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH